CTCP Cấp nước Long Khánh (UPCOM: LKW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

Ngày 29/12/2023	31,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	4.0%	6.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất) 2023

6.04 (Ca)

An toàn

2023		
DT thuần	**40.2** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 12.6 ▼ 24.0%

2023		
LN sau thuế	**13.4** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 3.20 ▼ 19.8%

Tỷ suất lợi nhuận

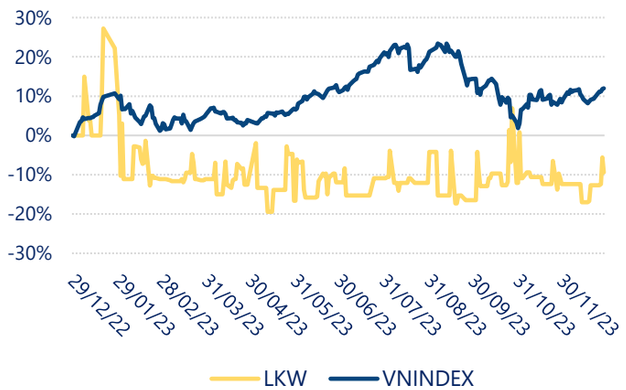

Z - Score

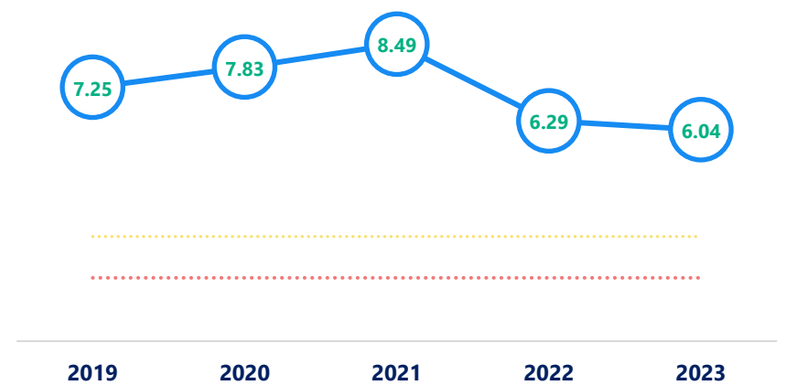

(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ

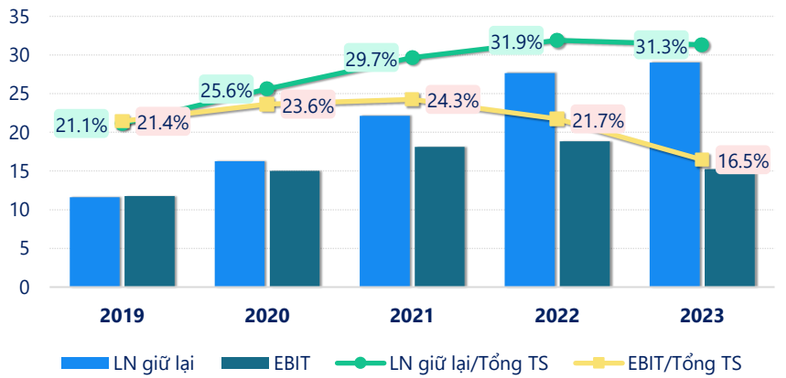

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

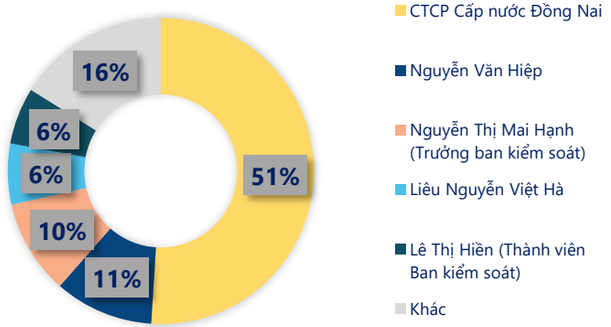

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

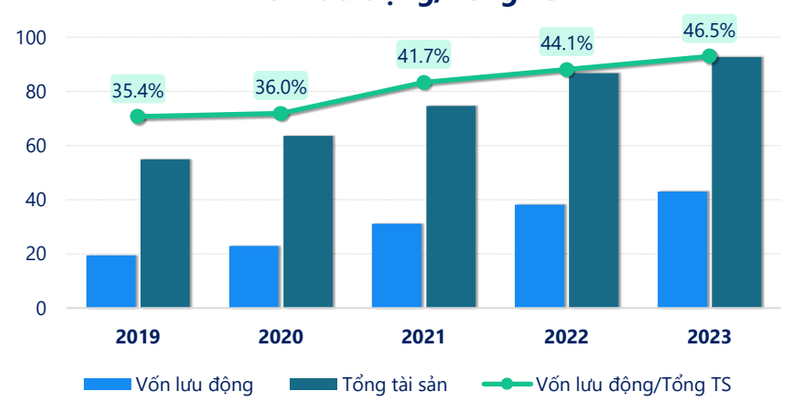

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ

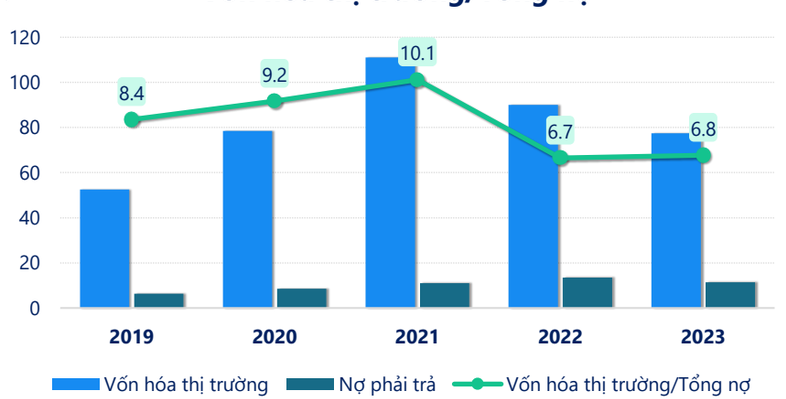

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Long Khánh (UPCOM: LKW)

Kết quả kinh doanh

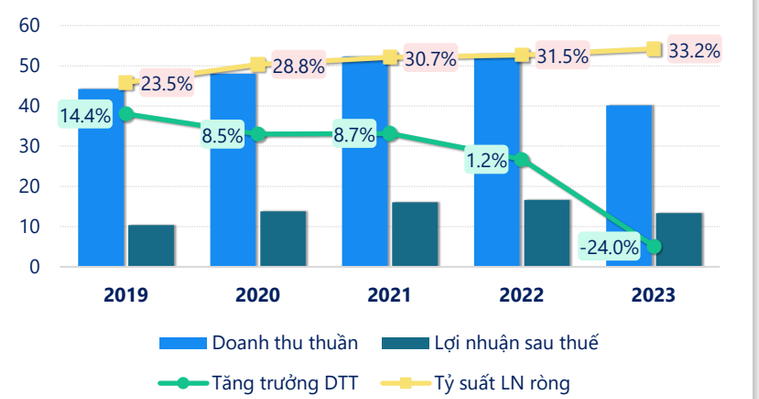

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí

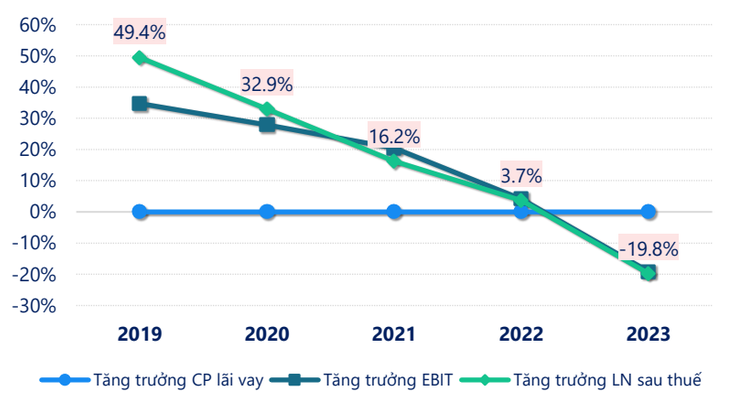

(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS

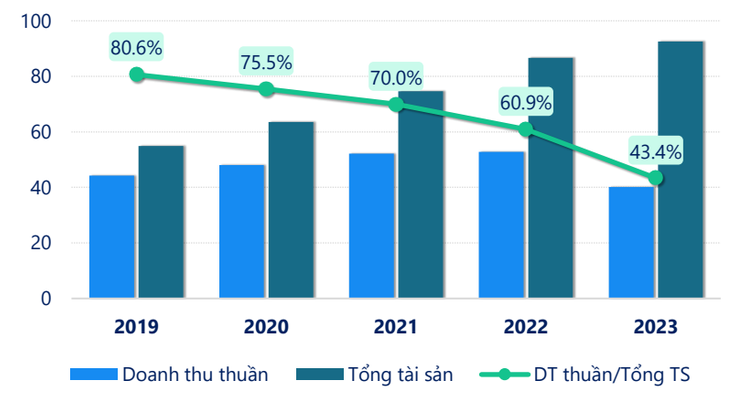

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận

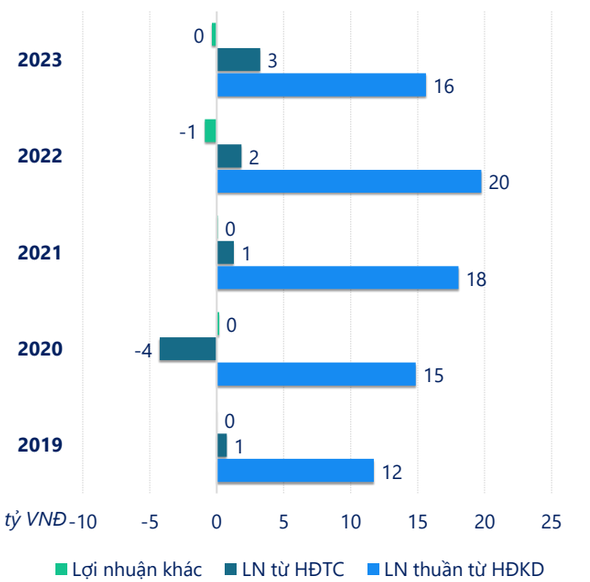

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí

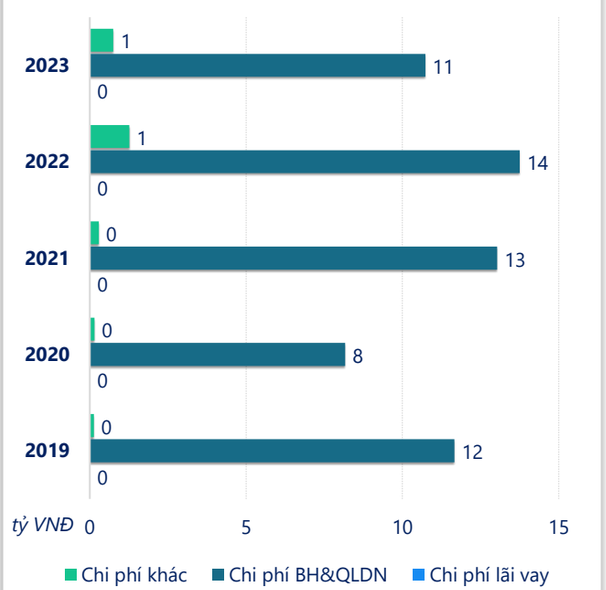

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

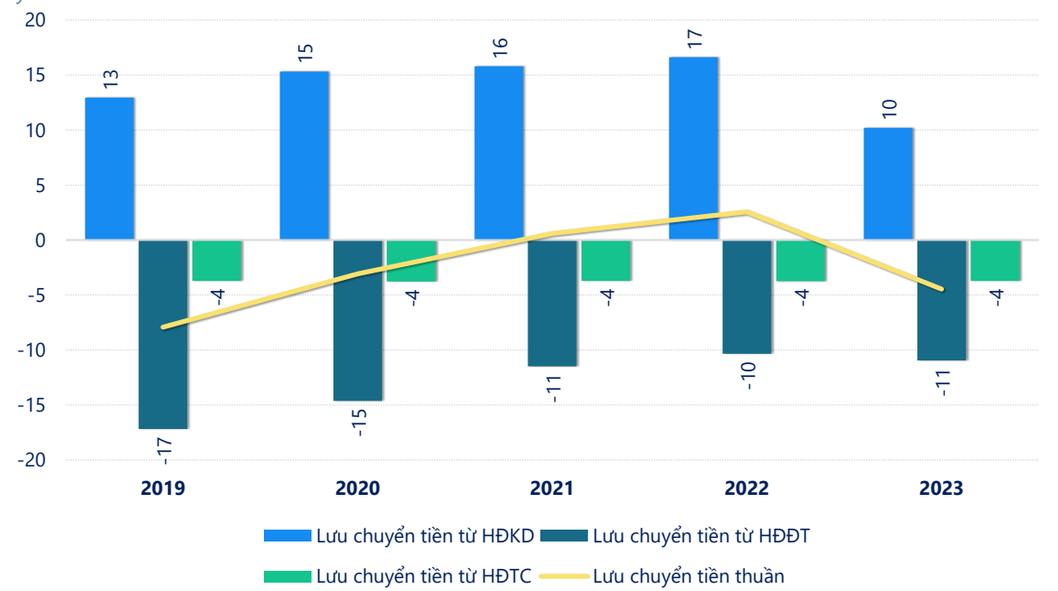

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**92.6**	**86.7**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	54.5	51.7	5.3%
Tiền và tương đương tiền	1.53	5.99	-74.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	42.0	19.0%
Phải thu ngắn hạn	1.61	2.19	-26.7%
Hàng tồn kho	1.31	1.49	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.06	-47.7%
Tài sản dài hạn	**38.1**	**35.0**	**9.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.1	33.9	9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0.82	-100%
Tài sản dở dang	0.52	0.09	443%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.52**	**0.20**	**164%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.4	13.5	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**11.4**	**13.5**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.34	0.27	25.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**81.2**	**73.2**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**81.2**	**73.2**	**10.9%**
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**44.2**	**48.0**	**52.2**	**52.8**	**40.2**
Giá vốn hàng bán	21.6	20.7	22.4	21.2	17.1
Lợi nhuận gộp	**22.6**	**27.3**	**29.8**	**31.6**	**23.1**
Doanh thu HĐTC	0.75	1.25	1.29	1.85	3.24
Chi phí TC	0	5.51	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.92	0	5.18	5.75	4.76
Chi phí QLDN	7.75	8.17	7.85	8.00	5.97
LN thuần từ HĐKD	**11.7**	**14.9**	**18.0**	**19.7**	**15.6**
Lợi nhuận khác	0.03	0.18	0.07	-0.90	-0.37
LN trước thuế	**11.8**	**15.0**	**18.1**	**18.8**	**15.2**
Lợi nhuận sau thuế	**10.4**	**13.8**	**16.0**	**16.6**	**13.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.4**	**13.8**	**16.0**	**16.6**	**13.4**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	15.3	15.8	16.6	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.2	-14.6	-11.5	-10.3	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.71	-3.78	-3.72	-3.73	-3.72
Tiền đầu kỳ	13.8	5.91	2.83	3.42	5.99
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.93**	**-3.08**	**0.59**	**2.57**	**-4.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.91	2.83	3.42	5.99	1.53

(Nguồn: fireant.vn)